TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-PT
Ngày 07 tháng 8 năm 2025
V/v tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh
Ông Trần Xuân Thảo

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký viên.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 613/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc U, Luật sư của Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư T12.

2. Bị đơn: Ông Lê Minh D, sinh năm 1957; địa chỉ: TDP N, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa; ông D đã chết ngày 14/11/2022.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

(1) Bà Lê Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: TDP N, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

(2) Chị Lê Thị T1, sinh năm 1985; địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

(3) Chị Lê Thị S, sinh năm 1988; địa chỉ: TDP N, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

(4) Chị Lê Thị O, sinh năm 1992; địa chỉ: TDP N, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

(5) Anh Lê Văn H, sinh năm 1994; địa chỉ: TDP N, phường H, thị xã N (nay là: phường N), tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H: Anh Nguyễn Mạnh Đ, sinh năm 1995; trú tại: Tổ I, Phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là: phường P, tỉnh Ninh Bình); địa chỉ liên lạc: Tầng A, tòa nhà Đ, Số B L, phường V, Quận H (nay là: phường V), thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn S1 và bà Hoàng Thị V; đều là Luật sư của Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Ủy ban nhân dân phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thị xã N và Ủy ban nhân dân phường H: Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đình P, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Thanh Hoá.

3.3. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ C phường N, thành phố G, tỉnh Đắc Nông (nay là: Tổ C phường Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3.4. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1952; địa chỉ: 1 T, Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là: 1 T, Đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

3.5. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1956; địa chỉ: TDP F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắk (nay là: TDP F, phường B, tỉnh Đắk Lắk - bà T4 đã chết).

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T4: Anh Hoàng Minh T5 (con bà trai bà T4); địa chỉ: TDP F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắk (nay là: TDP F, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

3.6. Bà Lê Thị T6, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A C, E, tỉnh Đắk Lắk (nay là: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk).

3.7. Bà Lê Thị K, sinh năm 1959; địa chỉ: TDP F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắk (nay là: TDP F, phường B, tỉnh Đắc Lắk).

3.8. Ông Lê Bá L1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắc Lắk; nơi ở: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông (nay là: Tổ B, phường B, tỉnh Lâm Đồng).

3.9. Ông Lê Văn T7, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông (nay là: Tổ B, phường G, tỉnh Lâm Đồng).

3.10. Bà Lê Thị T8, sinh Năm 1968; địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông (nay là: Tổ B, phường G, tỉnh Lâm Đồng).

3.11. Ông Lê Văn C, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A, Đường Đ, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Số A, Đường Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị L (là nguyên đơn) và anh Lê Văn H (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị L, ông Nguyễn Ngọc U, bà Lê Thị T, anh Lê Văn H, anh Nguyễn Mạnh Đ, ông Trần Văn S1, bà Hoàng Thị V có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Lê Minh M (hy sinh năm 1966) và cụ Trần Thị Đ1 (chết năm 2018) sinh được 2 người con là bà (Lê Thị L) và ông Lê Minh D. Bố mẹ bà có 2 thửa đất:

- Thửa thứ nhất là thửa số 1039, tờ bản đồ số 4, diện tích 200m^2 đất ở và 241m^2 đất vườn có nguồn gốc của ông bà nội để lại, ông D là người quản lý.

- Thửa thứ hai là thửa số 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 loại đất vườn, tại địa chỉ: tổ dân phố N, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Nguồn gốc đất là của ông bà ngoại bà là cụ Trần Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Lê Thị V1 (chết năm 1945); hai cụ sinh được 2 người con là Trần Thị V2 và Trần Thị Đ1 (cụ Đ1 là ngoại của bà L, ông D). Năm 1945 cụ V1 chết, cụ D1 có lấy cụ Lê Thị L2; cụ D1 và cụ L2 không có con chung, cụ L2 (chết năm 1988) có một người con riêng là ông Nguyễn Văn T9 (đã hy sinh chưa có vợ con). Năm 1988 cụ Trần Thị V2 cùng gia đình đi miền N sinh sống đã bàn giao lại diện tích đất trên cho cụ Trần Thị Đ1 là mẹ bà quản lý từ ngày đó cho đến nay. Theo sổ mục kê năm 1993, diện tích đất trên là của mẹ bà là Trần Thị Đ1; trên phần đất này cụ Đ1 có xây dựng một ngôi nhà tranh 3 gian, sau khi cụ Đ1 già yếu thì ông D về sinh sống cùng với cụ Đ1 (cụ Đ1 chết năm 2018).

Bà L cho rằng năm 2001 ông D đã tự ý làm các thủ tục thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đứng tên ông D là trái quy định của pháp luật vì không được sự đồng ý của mẹ bà. Do đó, nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSD đất số 1223/QSDĐ của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T đã cấp ngày 04/10/2001 cho hộ ông Lê Minh D và chia di sản của bố mẹ bà để lại theo pháp luật tại thửa đất số 1039 và thửa 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích là 3.150m^2.

Sau khi Tòa án ban hành thông báo về việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, ngày 28/6/2021 bà Lê Thị L có đơn xác định yêu cầu khởi kiện của bà là đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ bà để lại là quyền sử dụng thửa đất 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 hiện nay gia đình ông Lê Minh D đang quản lý.

2. Ý kiến của bị đơn ông Lê Minh D và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh Lê Văn H:

Nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chất tại thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 loại đất vườn là đất của ông bà ngoại Trần Văn D1 (chết năm 1979), Lê Thị V1 (chết năm 1945) để lại. Ông bà ngoại (D, V1) sinh được 2 người con là cụ Trần Thị V2 và mẹ ông là cụ Trần Thị Đ1. Năm 1988 cụ Trần Thị V2 vào miền N sinh sống. Diện tích đất trên hiện nay ông đang quản lý là do ông bà ngoại (D1, V1) để lại cho mẹ ông là cụ Trần Thị Đ1. Năm 2001 khi nhà nước có chính sách cấp GCNQSD đất, mẹ ông (cụ Đ1) đã cho ông thửa đất và ông đã được UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp GCNQSD đất; khi cho mẹ ông chỉ nói bằng miệng, không làm thủ tục tặng cho và bà L có biết việc này.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc huỷ GCNQSD đất số vào sổ 1223/QSDĐ ngày 04/10/2001 cho hộ ông Lê Minh D và chia di sản của bố mẹ bà để lại tại thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Những người con của cụ Trần Thị V2 gồm bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, ông Lê Văn L3, bà Lê Thị T8, ông Lê Văn T7, anh Hoàng Minh T5 (con của bà Lê Thị T4) trình bày:

Thửa đất tranh chấp số 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 tại thôn N, xã H, huyện T có nguồn gốc là của ông bà ngoại của các ông bà là cụ Trần Văn D1 (chết năm 1979) và cụ Lê Thị V1 (chết năm 1945). Cụ D1 và cụ V1 sinh được 2 người con là cụ Trần Thị V2 (mẹ của các ông bà) và cụ Trần Thị Đ1. Sau khi cụ V1 chết, cụ D1 có lấy cụ Nguyễn Thị L4 nhưng không có con chung, cụ L4 (chết năm 1988) có 1 người con riêng đã chết.

Bố mẹ các ông bà ở cùng với ông bà ngoại, trước khi ông bà ngoại chết đã bàn giao diện tích trên cho bố mẹ các ông bà quản lý. Đến năm 1988 sau khi ông bà ngoại chết, bố mẹ các ông bà đã giao lại cho cụ Trần Thị Đ1 (là em gái của mẹ quản lý, sử dụng). Năm 2001 ông Lê Minh D là con trai của cụ Đ1 đã làm GCNQSD đất toàn bộ diện tích trên mà không cho các ông bà biết. Cụ Trần Thị V2 (là mẹ của các ông bà) là người được hưởng 1/2 phần di sản của ông bà ngoại (D1, V1); hiện nay mẹ các ông bà đã chết, đề nghị được hưởng 1/2 diện tích đất trên theo quy định của pháp luật để làm nơi thờ cúng.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 30/9/2024 và các Đơn đề nghị sau đó, những người con, cháu của cụ V2 nêu trên thay đổi lời khai, xác định: Năm 1988, sau khi ông bà ngoại chết, cụ V2 đã giao lại thửa đất số 1060 nêu trên cho cụ Trần Thị Đ1 (là em gái của cụ V2) quản lý, sử dụng. Khi cụ V2 chết đã nói với các ông bà là đã cho cụ Đ1 toàn bộ diện tích đất trên của ông bà ngoại để lại. Nay những người con của cụ Trần Thị V2 rút yêu cầu đề nghị được hưởng 1/2 diện tích đất trên và xác định thửa đất này là của cụ Trần Thị Đ1.

3.2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã N:

Ông Lê Minh D được UBND huyện T (nay thị xã N) cấp GCNQSD đất số

1223 QSDĐ ngày 04/10/2001, tại thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.709m^2; loại đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài.

Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Theo bản đồ đo vẽ năm 1993 thuộc tờ số 3, thửa 1060, diện tích 2.709m^2, loại đất T, mục kê ghi Lê Thị Đ2 (việc ghi Lê Thị Đ2 là do đoàn đo đạc nhầm lẫn, họ tên đúng là Trần Thị Đ1). Theo bản đồ địa chính xã H đo vẽ năm 2006 thuộc tờ số 24, thửa đất số 233, diện tích 2.629m^2, loại đất ONT, sổ mục kê ghi Lê Minh D.

Theo báo cáo của UBND phường H, thửa đất tranh chấp trước đây là của cụ Trần Văn D1, sau đó giao lại cho cụ Trần Thị V2 (là chị cụ Đ1); năm 1988 gia đình cụ V2 chuyển đi miền N mới giao lại cho cụ Trần Thị Đ1 sử dụng ổn định. Sau khi cụ Đ1 già yếu, ông D (là con trai cụ Đ1) mới về đây sinh sống cùng cụ Đ1 (đất có thời điểm trước ngày 18/12/1980).

Lý do cấp GCNQSD đất cho ông Lê Minh D: Ông D trước đây sử dụng thửa đất số 1039, tờ bản đồ 04 bản đồ 1993; sau đó ông D chuyển về sinh sống cùng cụ Đ1. Năm 2001, ông D đi đăng ký cả 2 thửa đất là thửa 1039 và thửa 1060. Cán bộ UBND thời kỳ cấp giấy nhận thấy hộ ông D đang quản lý, sử dụng cả 2 thửa đất nên đã lập danh sách và đề nghị UBND huyện T cấp cả 2 thửa đất nêu trên vào giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Minh D.

3.3. Ý kiến của UBND phường H, thị xã N:

Khu đất hiện tranh chấp thửa 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 trước đây là của ông bà ngoại của ông D, bà L (cụ D1, cụ V1). Sau khi hai cụ chết, cụ V2 (chị gái cụ Đ1) tiếp tục sử dụng; sau khi cụ V2 cùng gia đình đi miền N mới chuyển lại cho cụ Trần Thị Đ1. Ông Lê Minh D là con trai của cụ Đ1 sinh sống tại thửa đất khác, sau này bố mẹ già yếu mới chuyển về ở cùng bố mẹ và đề nghị cấp GCNQSD đất năm 2001. Thực hiện dự án đường ven biển có thu hồi của hộ ông Lê Minh D 808,5m^2 đất thuộc thửa đất trên.

Hiện nay bố mẹ ông D, bà L đã chết, đề nghị Tòa án xem xét và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 31/3/2021:

Diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp GCNQSD đất số T808254, vào sổ cấp GCN số 1223, thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.709m^2; kết quả đo thực tế là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã H đo vẽ năm 2006, diện tích 2.687,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm; giá đất 27.000đ/1m^2, được chia làm 3 lô:

- Lô thứ nhất có diện tích 839,5m^2: Phía Bắc giáp đường giao thông, phía Nam giáp giáp hộ gia đình phường H, phía Tây giáp đường giao thông, phía Đông giáp phần đất đã thu hồi dự án đường ven biển.

- Lô thứ hai là phần đất đã thu hồi dự án đường ven biển 808,5m^2, gia đình ông Lê Minh D đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ 1.307.554.600 đồng.

- Lô thứ ba có diện tích 1039,7m^2, tứ cận: Phía Bắc giáp đường giao thông, phía Nam giáp đất phường H, phía Tây giáp phần đất đã thu hồi, phía Đông giáp hộ ông Lê Văn N.

Các vật kiến trúc trên đất và hoa màu trên đất hộ gia đình ông Lê Minh D đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ thực hiện dự án đường ven biển.

Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2024: Tài sản trên đất còn lại là 01 chuồng bò lợp Pluximăng có diện tích 19,44m^2, xây bằng gạch cốm năm 2014; hàng rào bao quanh bằng gạch cốm. Các đương sự thống nhất giá trị chuồng bò và hàng rào trị giá 10.000.000 đồng.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

"Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L

1. Hủy GCNQSD đất số 1223 do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp cho hộ ông Lê Minh D ngày 04/10/2001.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ1 thửa 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 loại đất vườn, theo bản đồ chỉnh sửa năm 2006 đổi thành thửa đất số 233, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã H đo vẽ năm 2006.

Diện tích đất thực tế còn lại là 2.687,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm; ngày 15/12/2021 nhà nước đã thu hồi 808,5m^2 và đã chi trả bồi thường là 1.307.554.600đ, số tiền này bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H đang quản lý.

Diện tích đất còn lại 1.879,2m^2; giá trị đất 27.000/1m^2, địa chỉ tại TDP N, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Trị giá di sản thừa kế 1.879,2m^2 đất LNK X 27.000đ = 50.738.400đ và 1.307.554.600đ diện tích đất nhà nước đã thu hồi.

2.1. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ1 cho ông Lê Minh D, bà Lê Thị L (ông D chết năm 2022 nên những người thừa kế đối với phần của ông D là bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H).

** Cụ thể:*

- Về đất: Chia cho bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H (vợ con của ông D) có quyền sử dụng lô số 1 diện tích 839,5m^2; Tứ cận: phía Tây giáp đường giao thông, phía Bắc giáp hộ ông Lê Văn T10 và giáp đường giao thông, phía Nam giáp phường H, phía Đông giáp (diện tích đất đã thu hồi dự án tuyến đường bộ ven biên đoạn Q - Tĩnh G) + lô số 2 diện tích 413,3m^2; Tứ cận: phía Tây giáp (diện tích đất đã thu hồi dự án tuyến đường bộ ven biển đoạn Q - Tĩnh G), phía Đông giáp hộ ông Lê Văn N, phía Bắc giáp hộ bà L được chia, phía Nam giáp phường H. Tổng diện tích đất được chia là 839,5m^2 + 413,3m^2 = 1.252,8m^2 (đất vườn); trị giá: 1.252,8m^2 x 27.000đ/1m^2 = 33.825.600đ (có sơ đồ kèm theo).

- Về tiền: 435.851.000đ + 435.851.000đ = 871.702.000đ (tiền đất nhà nước bồi thường) số tiền này bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H (vợ con của ông D) đang quản lý.

Tổng giá trị là 871.702.000đ + 33.825.600đ = 905.527.600đ

Bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H (vợ con của ông D) phải giao lại cho bà Lê Thị L số tiền là 435.851.000đ.

** Chia cho bà lê Thị L:*

- Về đất: Diện tích đất tại lô số 3 diện tích đất là 626,4m^2; trị giá 626,4m^2 (đất vườn) x 27.000đ/m^2 = 25.358.400đ. Tứ cận: phía Tây giáp (diện tích đất đã thu hồi dự án tuyến đường bộ ven biển đoạn Q- Tĩnh G), phía Đông giáp hộ ông Lê Văn N, phía Bắc giáp đường giao thông, phía Nam giáp phường H (Có sơ đồ kèm theo).

- Về tiền: 435.851.000đ. Bà Lê Thị L được nhận 435.851.000đ từ bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H (vợ con của ông D) giao lại.

Tổng giá trị bà L được hưởng là 25.358.400đ + 435.851.000đ = 461.209.400 đồng…".

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và phổ biến về quyền kháng cáo, về thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Kháng cáo:

6.1. Ngày 18/11/2024, nguyên đơn bà Lê Thị L có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn 02 phần di sản, còn bà được hưởng 01 phần di sản là không hợp lý, trái pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ1 làm 02 phần cho 02 đồng thừa kế thứ nhất của cụ là bà và ông D.

6.2. Ngày 06/11/2024, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận đề nghị của anh về việc áp dụng Án lệ số 03/2016/AL, người quản lý di sản sau khi hết thời hiệu chia di sản và một số căn cứ khác mà anh đã đưa ra tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn bà Lê Thị L giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và trình bày ý kiến đề nghị Tòa án chia cho bà 02 lô đất (gồm lô số 2 và lô số 3) để làm nơi thờ mẹ Việt Nam anh hùng và Liệt sỹ, cũng là nơi để bà ở và là nơi đón tiếp các anh chị trong miền N khi về quê hương.

7.2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Ngọc U phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét ý kiến của bà L là mong muốn có đất để xây dựng nhà, vừa để ở, vừa là nơi thờ cúng và cũng là nơi để các anh chị em bên ngoại trong miền N ra có chỗ ở. Tổng diện

tích thửa đất là 2.687m^2, trong đó phần diện tích đã bị thu hồi là 808m^2 ông D đã nhận hết tiền bồi thường. Như vậy, nếu chia đôi là 1.343m^2 nhưng bà L chỉ yêu cầu được chia lô số 2 và số 3 có tổng diện tích 1.039m^2 là khoảng 40% diện tích, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

7.3. Người đại diện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H là anh Nguyễn Mạnh Đ phát biểu ý kiến: Nếu bà L thiện chí thì gia đình đồng ý cho bà L lô số 3, còn phần tiền thì sẽ dùng làm quỹ để thờ cúng chung. Trường hợp bà L không đồng ý thì đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại vụ án.

7.4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là các Luật sư Trần Văn S1, Hoàng Thị V phát biểu ý kiến cho rằng:

Tại phiên toà, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm là có căn cứ, bởi vì: *Thứ nhất,* hộ gia đình ông D có 06 thành viên, trong đó có chị Trần Thị T11 và 5 thành viên gia đình ông D, bà T. Toà án không triệu tập, chưa lấy lời khai 4 anh chị em của anh H với tư cách là người có quyền lợi liên quan mà triệu tập họ với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D. *Thứ hai,* tại Tòa án cấp sơ thẩm, chúng tôi đã đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ D1, cụ V1, cụ L4 nhưng không được xem xét mà chấp nhận việc thay đổi lời khai của phía nguyên đơn để hợp thức thành toàn bộ di sản của cụ Đ1 rồi chia theo pháp luật là không có căn cứ; chúng tôi cũng đã đề nghị áp dụng Án lệ số 03/2016/AL nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét, không nhận định trong bản án. *Thứ ba,* quá trình giải quyết vụ án tại Toà án nhân dân huyện Tĩnh Gia, chúng tôi đã có đơn đề nghị chuyển vụ án lên Toà án tỉnh cho đúng thẩm quyền nhưng Thẩm phán T5 không chuyển mà đến năm 2023 khi Thẩm phán Thuận chuyển công tác thì vụ án mới được chuyển lên Toà án nhân dân tỉnh để tiếp tục giải quyết. *Thứ tư,* vào năm 2023 đã có quyết định tạm đình chỉ vụ án, chúng tôi có đơn kháng cáo nhưng Toà án nhân dân huyện Tĩnh Gia không chuyển lên Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá để xét kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ. *Như vậy,* Toà án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

7.5. Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Kiểm sát viên kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Bà Lê Thị L và anh Lê Văn H có kháng cáo nhưng đều không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, anh Lê Văn H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; của người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xác định nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và hồ sơ địa chính đối với diện tích đất có tranh chấp:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định:

Thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.709m^2 loại đất vườn, tại địa chỉ: tổ dân phố N, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số 1223/QSDĐ ngày 04/10/2001 cho hộ ông Lê Minh D - sau đây viết tắt là thửa đất số 1060) có nguồn gốc là của kị Trần Văn D1 (chết năm 1979) và kị Lê Thị V1 (chết năm 1945). Kị Trần Văn D1 và kị Lê Thị Vinh S2 được 2 người con là cụ Trần Thị V2 và cụ Trần Thị Đ1. Do kị V1 chết vào năm 1945 nên sau đó kị D1 lấy kị Lê Thị L2, trước khi lấy kị D1 thì kị L2 đã có một người con riêng là ông Nguyễn Văn T9 (đã hy sinh, chưa có vợ con) và theo lời trình bày của một số đương sự thì kị D1 và kị Lệch có 01 con chung nhưng đã chết khi 4 tuổi; năm 1988 kị Lệch chết. Thửa đất số 1060 trước đây được các kị giao cho gia đình cụ Trần Thị V2 quản lý sử dụng, đến năm 1988 cụ V2 cùng gia đình đi miền N sinh sống đã bàn giao lại cho cụ Trần Thị Đ1 quản lý sử dụng.

Cụ Đ1 có chồng là cụ Lê Minh M (hy sinh năm 1966), hai cụ sinh được 02 người con là ông Lê Minh D và bà Lê Thị L. Trước đây, gia đình cụ Đ1 ở trên thửa đất số 1039 do thế hệ đời trước cụ Lê Minh M để lại; khi ông D trưởng thành và lập gia đình thì gia đình ông D tiếp tục ở trên thửa đất số 1039, còn cụ Đ1 ra ở trên thửa đất số 1060 cho đến khi cụ Đ1 già yếu thì khoảng năm 2001-2003 gia đình ông D chuyển đến thửa đất số 1060 ở cùng cụ Đ1. Năm 2018 cụ Đ1 chết.

[1.2] Về hồ sơ địa chính đối với thửa đất tranh chấp qua các thời kỳ, xem xét các tài liệu do Ủy ban nhân dân thị xã N giao nộp thể hiện:

Theo tờ bản đồ số 3 xã H đo vẽ năm 1993 thể hiện thửa đất số 1060, diện tích 2.709m^2, loại đất T; sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Lê Thị Đ2 (theo ý kiến của UBND thị xã N thì việc ghi Lê Thị Đ2 là do đoàn đo đạc nhầm lẫn, họ tên đúng là Trần Thị Đ1).

Theo tờ bản đồ địa chính số 24 xã H đo vẽ năm 2006 thể hiện là thửa số 233, diện tích 2.629m^2, loại đất ONT; sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Lê Minh D.

Hộ ông Lê Minh D được UBND huyện T (sau là UBND thị xã N) cấp GCNQSD đất số 1223-QSDĐ ngày 04/10/2001 đối với 02 thửa đất: thửa số 1039, tờ bản đồ số 04, diện tích 200m^2 đất ở + 241m^2 đất vườn và thửa số 1060, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.709m^2 đất vườn.

Theo báo cáo của UBND phường H: Thửa đất số 1060 đang tranh chấp trước đây là của kị Trần Văn D1, sau đó giao lại cho cụ Trần Thị V2 (là chị gái cụ Trần Thị Đ1 - mẹ ông D, bà L). Năm 1988, gia đình cụ V2 chuyển đi miền N mới giao lại cho cụ Trần Thị Đ1, cụ Đ1 sử dụng ổn định cho đến khi già yếu thì ông D mới về đây sinh sống cùng cụ Đ1. Về việc cấp GCNQSD đất cho ông Lê Minh D là do ông D trước đây sử dụng thửa đất số 1039, sau đó ông D chuyển về sinh sống cùng cụ Đ1 trên thửa đất số 1060. Năm 2001, huyện T tổ chức việc cấp GCNQSD đất đồng loạt, ông D kê khai cả 2 thửa đất 1039 và 1060, cán bộ UBND thời kỳ đó thấy hộ ông D đang quản lý cả 2 thửa đất nên đã lập danh sách đề nghị UBND huyện T cấp cả 2 thửa đất trên vào GCNQSD đất cho hộ ông Lê Minh D.

[1.3] Khi xảy ra tranh chấp, ban đầu những người con của cụ Trần Thị V2 (chết năm 1996) bao gồm bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, ông Lê Văn L3, bà Lê Thị T8, ông Lê Văn T7 và anh Hoàng Minh T5 (con của bà Lê Thị T4 đã chết) trình bày: Bố mẹ các ông bà ở cùng với ông bà ngoại (D, V1). Trước khi ông bà ngoại chết đã bàn giao thửa đất số 1060 cho bố mẹ các ông bà quản lý, đến năm 1988 bố mẹ các ông bà đã giao lại cho em gái là cụ Trần Thị Đ1 quản lý, sử dụng. Các ông bà đều không biết việc ông Lê Minh D được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất. Đến nay cụ V2 đã chết, các ông bà đề nghị được hưởng 1/2 diện tích thửa đất trên để làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm ngày 30/9/2024 và các Đơn đề nghị sau này, các ông bà trên đã xác định khi cụ V2 chết đã nói với các ông bà là đã cho cụ Đ1 toàn bộ thửa đất nên các ông bà là những người con của cụ Trần Thị V2 xác định thửa đất này là của cụ Trần Thị Đ1.

[1.4] Theo các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 31/3/2022 (lần 1), ngày 11/7/2024 (lần 2) và bản Phụ lục chi tiết phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 14540/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND thị xã N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Q - Tĩnh G (đợt 4) thể hiện: Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 24 có diện tích đo đạc thực tế là 2.687,7m^2; trong đó, diện tích đã thu hồi là 808,5m^2, gia đình ông D đã được bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc và tài sản trên đất tổng số tiền 2.002.532.400 đồng (trong đó bồi thường về đất là 1.307.554.600 đồng). Diện tích đất còn lại là 1.879,2m^2 (theo Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm gồm: lô số 1 có diện tích 839,5m^2; lô số 2 có diện tích 413,3m^2; lô số 3 có diện tích 626,4m^2), trên đất có 01 chuồng nuôi bò xây bằng gạch cốm, mái lợp proximăng, diện tích 19,44m^2 và hàng rào bao quanh xây bằng gạch cốm.

[1.5] Về việc gia đình ông Lê Minh D quản lý, sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là ông Lê Minh D (trước khi chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông D khai đã được cụ Đ1 cho ông D thửa đất số 1060 nhưng chỉ bằng lời nói, không có văn bản hoặc giấy tờ gì và bà L có biết sự việc này. Tuy nhiên, bà L phản đối lời trình bày trên và các đương sự khác thì khẳng định không có sự việc cụ Đ1 tặng cho ông D thửa đất; đại diện UBND thị xã N cũng xác định như đã nêu tại mục [1.2] ở trên.

[1.6] Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ và đánh giá lời trình bày của các đương sự nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc, thửa đất số 1060 được các kị Trần Văn D1, Lê Thị V1, Lê Thị L2 quản lý, sử dụng; sau khi kị V1, kị D1 lần lượt chết để lại thửa đất cho gia đình cụ Trần Thị V2 tiếp tục quản lý sử dụng và theo lời trình bày của các ông bà là những người con của cụ V2 tại mục [1.3] ở trên thì sau khi kị Lệch chết và năm 1988 gia đình cụ V2 chuyển đi miền N, cụ V2 đã cho cụ Trần Thị Đ1 quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất. Về hồ sơ địa chính trong giai đoạn trước là không có; đến khi lập tờ bản đồ và sổ mục kê năm 1993 thì thửa đất số 1060 ghi chủ sử dụng là cụ Đ1; sau đó, do khoảng năm 2001-2003 gia đình ông D chuyển về ở cùng cụ Đ1 trên thửa đất nên khi lập bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2006 ghi chủ sử dụng thửa số 233 là ông D. Việc ông D được cấp GCNQSD đất số 1223-QSDĐ ngày 04/10/2001 đã được UBND phường H và các đương sự khác trình bày tại các mục [1.2], [1.5] ở trên.

Khi xét xử sơ thẩm vụ án, phía bị đơn và các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ có yêu cầu xem xét áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế và áp dụng Án lệ số 03/2016/AL, Tòa án cấp sơ thẩm không có nội dung đánh giá đối với những yêu cầu trên vào Bản án sơ thẩm là có thiếu sót. Tuy nhiên, trên cơ sở xác định đúng về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 1060 đã được cụ V2 chuyển giao cho cụ Trần Thị Đ1 quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1988; cụ Đ1 đã đứng tên trong sổ mục kê năm 1993; việc năm 2001 hộ ông Lê Minh D được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 1060 là không đúng quy định của pháp luật, trong GCNQSD đất này còn có thửa đất số 1039 nhưng gia đình ông D đã chuyển nhượng cho người khác; cụ Đ1 chết năm 2018, ngày 16/6/2021 bà Lê Thị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đ1 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1060 là bảo đảm thời hiệu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế. Từ đó, đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc hủy GCNQSD đất số 1223-QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 04/10/2001 cho hộ ông Lê Minh D đối với 02 thửa đất (thửa số 1039 và thửa số 1060) và tiến hành chia di sản thừa kế của cụ Đ1 là quyền sử dụng thửa đất số 1060 là có căn cứ pháp luật.

[2] Về nội dung chia di sản thừa kế.

[2.1] Như những nội dung phân tích tại mục [1] ở trên đã xác định, cụ Trần Thị Đ1 khi chết không có di chúc, để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 1060, nay là thửa số 233, tờ bản đồ số 24 có diện tích đo đạc thực tế là 2.687,7m^2.

Do vào năm 2021 Nhà nước đã thu hồi 808,5m^2 đất, gia đình ông D đã nhận số tiền bồi thường về đất là 1.307.554.600 đồng nên di sản của cụ Trần Thị Đ1 để lại gồm số tiền này và phần diện tích 1.879,2m^2 đất còn lại (theo Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm gồm: lô số 1 có diện tích 839,5m^2; lô số 2 có diện tích 413,3m^2; lô số 3 có diện tích 626,4m^2); người thừa kế của cụ Trần Thị Đ1 gồm có ông Lê Minh D và bà Lê Thị L; đồng thời, đã xác định gia đình ông Lê Minh D sống cùng với cụ Trần Thị Đ1 từ năm 2001, do cụ Đ1 đã già yếu nên ông D đã có công sức quản lý, tu bổ, thực hiện nghĩa vụ theo quy định đối với thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành chia di sản thừa kế của cụ Đ1 để lại làm 3 kỷ phần: bà L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế; ông D được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức quản lý, tu bổ di sản (do ông D đã chết năm 2022 nên những người thừa kế theo pháp luật của ông D gồm có bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H được hưởng 02 kỷ phần ông D được hưởng nêu trên) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Trên cơ sở xem xét hiện trạng quản lý, sử dụng khối di sản và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản bằng hiện vật, trong đó: bà L được chia 435.851.000 đồng (tương ứng với 1/3 số tiền bồi thường khi thu hồi 808,5m^2 đất) và được chia 626,4m^2 đất (tương ứng với 1/3 diện tích 1.879,2m^2 đất còn lại); gia đình ông D được chia 871.702.000 đồng (tương ứng với 2/3 số tiền bồi thường khi thu hồi 808,5m^2 đất) và được chia 1.252,8m^2 đất (tương ứng với 2/3 diện tích 1.879,2m^2 đất còn lại) với diện tích các phần đất được thể hiện tại sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[2.3] Tuy vậy, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa tuyên nghĩa vụ của người phải thi hành án phải chịu khoản lãi suất trong trường hợp chậm thi hành số tiền phải thi hành án còn lại cho người được thi hành án là có thiếu sót. Bên cạnh đó, việc xác định người tham gia tố tụng còn có sự nhầm lẫn; một số nội dung tại phần nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm thể hiện thiếu sự chặt chẽ, chưa đúng thuật ngữ pháp lý, dẫn đến bản án thiếu sự thuyết phục và khó khăn cho công tác thi hành án. Những thiếu sót này được Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định không thuộc trường hợp phải hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm nên được điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật.

[3] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

[3.1] Mặc dù trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có một số thiếu sót như những nội dung phân tích ở trên và ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn. Tuy nhiên về cơ bản đã giải quyết yêu cầu của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật; còn lại một số thiếu sót được Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ, đúng pháp luật. Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.2] Bà Lê Thị L và anh Lê Văn H kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nhưng những lý do bà L, anh H và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh H trình bày tại đơn kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật; ngoài ra, bà L và anh H không giao nộp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có sơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L và anh Lê Văn H.

[4] Về án phí: Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng người kháng cáo bà Lê Thị L là người cao tuổi; anh Lê Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lê Minh D (là người cao tuổi, đã chết) đã có đơn xin miễn án phí. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà L và anh H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L và của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 44, 46, 106 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 26, 31 của Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ vào các Điều 34, 147, 148, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1223.QSDĐ ngày 04/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp cho hộ ông Lê Minh D được quyền sử dụng 3.150,0m^2 đất tại xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 1993, diện tích 2.709m^2, loại đất T; tương ứng là thửa đất số 233, tờ bản đồ địa chính số 24 xã H đo vẽ năm 2006, diện tích 2.629m^2, loại đất ONT; nay diện tích đất thực tế còn lại là 1.879,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm và số tiền 1.307.554.600 đồng do Nhà nước bồi thường khi thu hồi 808,5m^2 đất năm 2021 (hiện bà Lê Thị T, Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Văn H đang quản lý) là di sản của cụ Trần Thị Đ1 để lại.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ1 cho bà Lê Thị L và những người thừa kế của ông Lê Minh D gồm bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H cụ thể như sau:

3.1. Chia cho bà Lê Thị L:

- Được quyền sử dụng diện tích 626,4m^2 đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ địa chính số 24 xã H đo vẽ năm 2006 (thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 1993), tại địa chỉ: tổ dân phố N, phường N, tỉnh Thanh Hóa; được thể hiện tại Sơ đồ chia quyền sử dụng đất kèm theo Bản án sơ thẩm là Lô số 3 (thuộc phạm vi giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-1).

- Được nhận số tiền 435.851.000 (bốn trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn) đồng. Số tiền này gia đình ông Lê Minh D đã được nhận bồi thường vào năm 2021 khi Nhà nước thu hồi 808,5m^2 đất, do ông D đã chết nên những người thừa kế của ông Lê Minh D gồm bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền trên; chia phần, bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H, mỗi người phải trả cho bà L số tiền 87.170.200 (tám mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn hai trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Chia cho những người thừa kế của ông Lê Minh D gồm bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H:

- Được quyền sử dụng tổng diện tích 1.252,8m^2 đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ địa chính số 24 xã H đo vẽ năm 2006 (thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 1993), tại địa chỉ: tổ dân phố N, phường N, tỉnh Thanh Hóa; được thể hiện tại Sơ đồ chia quyền sử dụng đất kèm theo Bản án sơ thẩm gồm: Lô số 1, diện tích 839,5m^2 (thuộc phạm vi giới hạn bởi các điểm 11-12-13-14-15-16-11) và L5 số 2, diện tích 413,3m^2 (thuộc phạm vi giới hạn bởi các điểm 1-7-8-9-10-1).

- Được nhận số tiền 871.702.000 (tám trăm bảy mươi mốt triệu bảy trăm lẻ hai nghìn) đồng. Số tiền này gia đình ông Lê Minh D đã được nhận bồi thường vào năm 2021 khi Nhà nước thu hồi 808,5m^2 đất.

3.3. Các đương sự được chia quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị L phải nộp 22.448.376 (hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Những người thừa kế của ông Lê Minh D (gồm bà Lê Thị T, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị S, chị Lê Thị O, anh Lê Văn H) được miễn toàn bộ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Những người kháng cáo gồm bà Lê Thị L và anh Lê Văn H được miễn toàn bộ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 8 năm 2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền